

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      **- Phòng thi:** BOX-37      **- Giờ thi:** 07g00      **- Mã ca thi:** 200714

STT	SBD	MSSV	Họ tên		Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
1	000001	35211020375	Cao Thị Thuý	An	19/11/1998	LT26.1FT01				
2	000002	35191025492	Nguyễn Văn	An	21/12/1998	LT24.2FT03				
3	000003	35211020338	Phạm Tú	An	12/12/1998	LT26.1KN02				
4	000004	35201025072	Trần Thị Thuý	An	18/11/1998	LT25.2KN02				
5	000005	35201025395	Trần Vũ Nhật	An	02/02/1994	LT25.2AD02				
6	000006	35211020634	Đặng Thị Quế	Anh	27/05/1986	LT26.1KN01				
7	000007	35201020145	Đoàn Thị Phương	Anh	09/09/1998	LT25.1FN01				
8	000008	35181025380	Ngô Thị Lan	Anh	02/05/1997	LT23.2KN001				
9	000009	35211020318	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	03/01/1999	LT26.1KN01				
10	000010	35201025017	Nguyễn Thanh Tú	Anh	06/09/1991	LT25.2MR01				
11	000011	35201025265	Nguyễn Thị Vân	Anh	08/11/1996	LT25.2FN01				
12	000012	35211025215	Nguyễn Tiến	Anh	19/12/2000	LT26.2MR01				
13	000013	35211025214	Trần Thị Minh	Anh	10/12/2000	LT26.2FT01				
14	000014	35191025080	Trần Trâm	Anh	23/01/1998	LT24.2FN02				
15	000015	35201021002	Đặng Thị Ngọc	Ánh	13/03/1998	LT25.1KN03				
16	000016	35211020366	Huỳnh Hương Ngọc	Ánh	07/07/2000	LT26.1FN01				
17	000017	35211025046	Nguyễn Thị	Ánh	08/11/2000	LT26.2KN01				
18	000018	35211025281	Nguyễn Thị Nhật	Ánh	02/04/1999	LT26.2FT03				
19	000019	35201020407	Nguyễn Thị Thùy	Ân	03/10/1998	LT25.1KN02				
20	000020	35211025571	Huỳnh Văn Hoàng	Bảo	23/12/1996	LT26.2AD02				
21	000021	35201020018	Nguyễn Văn	Bảo	17/06/1990	LT25.1FN01				
22	000022	35211025532	Nguyễn Hữu	Bằng	25/04/2000	LT26.2AD02				
23	000023	35201020458	Nguyễn Thị	Bé	13/03/1993	LT25.1KN01				
24	000024	35201025210	Lê Đình Thái	Bình	01/01/1997	LT25.2KN01				
25	000025	35201025365	Lê Ngự	Bình	09/04/1998	LT25.2AD02				
26	000026	35211020112	Lê Thanh	Bình	07/12/1999	LT26.1FT02				
27	000027	35181025221	Trần Thị	Cánh	13/05/1983	LT23.2KN002				
28	000028	35201020485	Ngô Thị Hồng	Cầm	12/04/1996	LT25.1AD02				
29	000029	35211020395	Quách Hưng	Chánh	29/09/1998	LT26.1AD02				
30	000030	35201020374	Bùi Minh	Châu	1990	LT25.1AD02				
31	000031	35201025120	Huỳnh Minh	Châu	28/02/1993	LT25.2FT01				
32	000032	35211025365	Huỳnh Nguyễn Bảo	Châu	27/12/2000	LT26.2IB01				

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-37      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200714

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
33	000033	35201020388	Nguyễn Thị Ngọc Châu	28/05/1996	LT25.1KN03				
34	000034	35211020672	Phạm Thụy Ngọc Châu	18/10/1992	LT26.1AD01				
35	000035	35211020066	Tăng Ngọc Minh Châu	20/08/1997	LT26.1KN01				
36	000036	35211020654	Đoàn Thảo Chi	24/09/1998	LT26.1AD02				
37	000037	35211025019	Nguyễn Thị Kim Chi	08/12/2000	LT26.2KN01				
38	000038	35211020138	Phạm Thị Quỳnh Chi	28/05/1995	LT26.1KN01				
39	000039	35201020490	Trần Thị Lan Chi	01/07/1994	LT25.1KN02				
40	000040	35211020653	Ngô Trần Anh Chí	25/11/1994	LT26.1FT03				

Số bài: \_\_\_\_\_

Số tờ: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB kiểm dò bài: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB lên điểm: \_\_\_\_\_

**Họ tên thư ký nhận bài**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm  
**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT - KHẢO THÍ**

**TS. Nguyễn Quốc Khanh**

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      **- Phòng thi:** BOX-38      **- Giờ thi:** 07g00      **- Mã ca thi:** 200715

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
1	000041	35211020193	Nguyễn Thị Minh Chí	21/08/1999	LT26.1KN02				
2	000042	35191025291	Trần Thị Chung	01/01/1985	LT24.2KN02				
3	000043	35201020420	Nguyễn Thị Hồng Chuyên	20/11/1993	LT25.1KN01				
4	000044	35211020711	Huỳnh Minh Cong	30/12/1996	LT26.1FT03				
5	000045	35211020743	Nguyễn Hoàng Thâm Cơ	09/04/1999	LT26.1FT01				
6	000046	35201020302	Bùi Thị Thu Cúc	28/08/1997	LT25.1AD02				
7	000047	35201025005	Huỳnh Thị Kim Cúc	12/12/1991	LT25.2KN02				
8	000048	35201020056	Trần Thị Kim Cương	22/05/1998	LT25.1KN02				
9	000049	35211020342	Nguyễn Hùng Cường	21/06/1998	LT26.1AD01				
10	000050	35201025399	Vũ Mạnh Cường	28/12/1998	LT25.2FT02				
11	000051	35211020227	Châu Tùng Danh	24/06/2000	LT26.1AD01				
12	000052	35211025008	Nguyễn Thị Thanh Danh	12/05/1994	LT26.2KN01				
13	000053	35201020359	Nguyễn Thị Ngọc Dân	09/07/1994	LT25.1KN02				
14	000054	35211025464	Nhữ Thị Ngọc Diễm	21/10/2000	LT26.2KN01				
15	000055	35211020556	Trương Thị Ngọc Diễm	15/11/1996	LT26.1MR01				
16	000056	35201025030	Lê Thị Ngọc Diệp	19/09/1996	LT25.2KN01				
17	000057	35211020680	Bùi Thị Mỹ Diệu	16/10/2000	LT26.1FT01				
18	000058	35211025478	Lê Thị Dung	13/01/1998	LT26.2KN01				
19	000059	35201025194	Lê Thị Thanh Dung	04/12/1996	LT25.2KN01				
20	000060	35181025536	Nguyễn Đoàn Phương Dung	20/04/1996	LT23.2AD001				
21	000061	35201020580	Nguyễn Thị Thùy Dung	13/04/1997	LT25.1KN03				
22	000062	35201025021	Trần Thị Dung	09/09/1996	LT25.2FT02				
23	000063	35201025153	Võ Phương Dung	13/07/1999	LT25.2KN01				
24	000064	35211020079	Nguyễn Đức Duy	12/05/1997	LT26.1FT02				
25	000065	35191025469	Võ Đức Duy	04/03/1992	LT24.2AD01				
26	000066	35201020316	Đoàn Mỹ Kỳ Duyên	29/05/1996	LT25.1FT03				
27	000067	35181025494	Đỗ Thị Mỹ Duyên	08/09/1996	LT23.2KN001				
28	000068	35201025118	Lê Thị Mỹ Duyên	17/03/1995	LT25.2FT01				
29	000069	35201025161	Lê Thị Mỹ Duyên	22/04/1994	LT25.2FT01				
30	000070	35201020355	Nguyễn Thị Duyên	07/11/1993	LT25.1KN03				
31	000071	35201020231	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	20/06/1997	LT25.1KN01				
32	000072	35211025430	Nguyễn Văn Duyên	23/11/1988	LT26.2AD02				

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-38      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200715

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
33	000073	35201020304	Phan Thùy Duyên	13/03/1998	LT25.1MR01				
34	000074	35201020586	Hồ Thị Mỹ Duyệt	02/01/1991	LT25.1FT02				
35	000075	35211025318	Phạm Chí Dũng	02/01/1997	LT26.2MR01				
36	000076	35201020445	Đào Thị Dương	07/12/1993	LT25.1KN02				
37	000077	35191025488	Phạm Đình Dương	11/03/1992	LT24.2KN03				
38	000078	35211020536	Hồ Tiến Đào	29/07/1999	LT26.1FT02				
39	000079	35201025068	Nguyễn Thị Hồng Đào	17/06/1990	LT25.2KN01				
40	000080	35201020481	Trần Anh Đào	14/02/1992	LT25.1KN02				

Số bài: \_\_\_\_\_

Số tờ: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB kiểm dò bài: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB lên điểm: \_\_\_\_\_

**Họ tên thư ký nhận bài**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm  
**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT - KHẢO THÍ**

**TS. Nguyễn Quốc Khanh**

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      **- Phòng thi:** BOX-39      **- Giờ thi:** 07g00      **- Mã ca thi:** 200716

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
1	000081	35201025039	Trần Thị Đào	1998	LT25.2KN01				
2	000082	35211020734	Nguyễn Xuân Đạt	20/11/1999	LT26.1AD01				
3	000083	35211020285	Trần Lý Hải Đăng	01/07/1995	LT26.1FT03				
4	000084	35211025579	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	04/02/1998	LT26.2KN02				
5	000085	35211020310	Nguyễn Thị Cẩm Đoan	18/01/1999	LT26.1FT02				
6	000086	35211020137	Nguyễn Ngọc Đức	18/10/1992	LT26.1KN02				
7	000087	35201025198	Tăng Hoài Đức	06/06/1999	LT25.2FT02				
8	000088	35211020668	Trần Thị Hồng Gấm	17/09/1999	LT26.1KN01				
9	000089	35201020289	Nguyễn Thị Cẩm Giang	04/02/1994	LT25.1KN02				
10	000090	35211020498	Nguyễn Vũ Thảo Giang	08/12/1999	LT26.1AD01				
11	000091	35201025089	Ong Thị Hương Giang	20/11/1998	LT25.2FT01				
12	000092	35201020141	Bùi Ngọc Giao	05/10/1991	LT25.1AD02				
13	000093	35211020667	Đặng Thị Thu Hà	02/01/1998	LT26.1KN01				
14	000094	35211020245	Hồ Thị Thu Hà	20/10/1999	LT26.1FT02				
15	000095	35211020089	Hồ Thị Thúy Hà	02/10/1996	LT26.1FT03				
16	000096	35211020168	Lê Nhật Hà	30/09/1999	LT26.1AD01				
17	000097	35201020121	Nguyễn Lương Bích Hà	30/10/1998	LT25.1FT03				
18	000098	35191025325	Nguyễn Ngọc Hà	14/03/1998	LT24.2FN01				
19	000099	35201025060	Nguyễn Nhật Trúc Hà	07/09/1991	LT25.2AD02				
20	000100	35211020558	Nguyễn Thị Hà	10/06/1998	LT26.1MR01				
21	000101	35211020132	Nguyễn Thị Diễm Hà	22/02/2000	LT26.1FT03				
22	000102	35211020092	Nguyễn Thị Thu Hà	18/02/1989	LT26.1FT03				
23	000103	35201020297	Phạm Thị Thu Hà	10/05/1994	LT25.1KN03				
24	000104	35211020268	Lê Thị Hải Hái	11/07/1998	LT26.1FT03				
25	000105	35211025356	Mai Thị Hoàng Hái	10/03/1999	LT26.2AD01				
26	000106	35201025391	Trần Thị Minh Hái	17/08/1999	LT25.2FN01				
27	000107	35211020442	Nguyễn Thị Hạ	12/03/1996	LT26.1AD02				
28	000108	35211020161	Đặng Thị Mỹ Hạnh	24/06/1998	LT26.1FT03				
29	000109	35201020519	Nguyễn Thị Hạnh	13/06/1983	LT25.1KN02				
30	000110	35211020697	Nguyễn Thị Kim Hạnh	25/12/1999	LT26.1AD02				
31	000111	35211025182	Võ Thị Kim Hằng	02/05/1998	LT26.2AD01				
32	000112	35201020152	Vương Kim Hằng	04/11/1994	LT25.1KN02				

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-39      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200716

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
33	000113	35201020111	Đỗ Mai Hân	06/08/1998	LT25.1FN01				
34	000114	35211020510	Huỳnh Thị Vũ Hân	08/11/1989	LT26.1KN01				
35	000115	35211025358	Lê Thị Ngọc Hân	28/02/1999	LT26.2AD01				
36	000116	35211025231	Nguyễn Bảo Hân	19/02/2000	LT26.2AD02				
37	000117	35201020148	Nguyễn Thị Lộc Hân	02/12/1993	LT25.1KN03				
38	000118	35211025534	Phạm Thái Hân	14/10/1999	LT26.2FT03				
39	000119	35201020058	Đặng Ngọc Thanh Hậu	16/12/1999	LT25.1FT02				
40	000120	35201020387	Trần Thị Thanh Hậu	17/11/1998	LT25.1KN01				

Số bài: \_\_\_\_\_

Số tờ: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB kiểm dò bài: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB lên điểm: \_\_\_\_\_

**Họ tên thư ký nhận bài**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm  
**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT - KHẢO THÍ**

**TS. Nguyễn Quốc Khanh**

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-40      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200717

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
1	000121	35201025058	Nguyễn Thanh Henh	22/09/1999	LT25.2FT02				
2	000122	35211025428	Trần Thị Thu Hiền	30/03/2000	LT26.2MR01				
3	000123	35211020244	Bạch Thị Thúy Hiền	12/09/1996	LT26.1KN02				
4	000124	35211025173	Đoàn Thị Thu Hiền	07/02/2000	LT26.2KN01				
5	000125	35201020043	Đỗ Thị Minh Hiền	25/11/1998	LT25.1FT02				
6	000126	35201020047	Huỳnh Thị Diệu Hiền	12/09/1997	LT25.1FT01				
7	000127	35211020152	Nguyễn Thị Thúy Hiền	20/09/1999	LT26.1MR01				
8	000128	35201020539	Trần Thị Thu Hiền	18/04/1999	LT25.1KN01				
9	000129	35211020744	Trương Thị Thu Hiền	12/06/1995	LT26.1IB01				
10	000130	35201020450	Võ Thị Diệu Hiền	21/01/1998	LT25.1KN02				
11	000131	35201020348	Hồ Thị Thanh Hiếu	12/04/1998	LT25.1FT03				
12	000132	35211020365	Nguyễn Thị Hiếu	29/04/1993	LT26.1KN01				
13	000133	35211025009	Nguyễn Tôn Hiếu	15/09/1997	LT26.2AD01				
14	000134	35201025160	Nguyễn Trọng Hiếu	20/09/1993	LT25.2AD01				
15	000135	35211025038	Nguyễn Văn Hiếu	07/10/1997	LT26.2FT03				
16	000136	35211020496	Võ Thị Hiếu	06/01/1992	LT26.1KN01				
17	000137	35211020378	Chung Thị Hoa	01/04/1998	LT26.1FT01				
18	000138	35211020258	Hàn Thúy Hoa	10/12/1998	LT26.1KN01				
19	000139	35191020173	Phan Thị Lệ Hoa	22/02/1987	LT24.1KN01				
20	000140	35191025208	Võ Thị Kim Hoa	08/03/1993	LT24.2FN01				
21	000141	35211020189	Võ Thị Hoanh	12/04/1998	LT26.1KN03				
22	000142	35191025174	Hồ Trọng Hoài	21/03/1997	LT24.2FT03				
23	000143	35211020317	Trần Thị Hoài	26/01/1989	LT26.1KN02				
24	000144	35191025156	Trương Thương Hoài	23/02/1995	LT24.2FT02				
25	000145	35211020384	Nguyễn Huy Hoàng	28/02/1996	LT26.1FT02				
26	000146	35211025177	Phạm Bùi Tấn Huy Hoàng	18/06/2000	LT26.2FT02				
27	000147	35211020015	Huỳnh Nhật Hòa	18/02/1998	LT26.1AD01				
28	000148	35201025368	Trần Xuân Hòa	05/12/1997	LT25.2FT02				
29	000149	35211020102	Võ Bích Hòa	28/11/1999	LT26.1FT02				
30	000150	35211020095	Nguyễn Ngọc Hồng	18/03/1990	LT26.1FT03				
31	000151	35201025281	Thái Thị Hồng	24/12/1992	LT25.2KN02				
32	000152	35211020181	Lưu Thị Ánh Huệ	29/04/1995	LT26.1AD01				

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-40      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200717

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
33	000153	35211025414	Nguyễn Như Huệ	15/04/1998	LT26.2FT01				
34	000154	35201020273	Đào Quang Huy	07/05/1997	LT25.1FT03				
35	000155	35211020532	Nguyễn Quang Huy	06/11/2000	LT26.1MR01				
36	000156	35211020277	Nguyễn Việt Huy	14/12/2000	LT26.1MR01				
37	000157	35211025040	Hồ Thị Mỹ Huyền	15/09/1999	LT26.2FT03				
38	000158	35211020523	Lâm Thị Ngọc Huyền	24/06/1999	LT26.1FT01				
39	000159	35211020399	Nguyễn Thị Khánh Huyền	27/06/1999	LT26.1FT02				
40	000160	35201020347	Nguyễn Thị Thanh Huyền	07/03/1995	LT25.1AD01				

Số bài: \_\_\_\_\_

Số tờ: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB kiểm dò bài: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB lên điểm: \_\_\_\_\_

**Họ tên thư ký nhận bài**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm  
**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT - KHẢO THÍ**

**TS. Nguyễn Quốc Khanh**

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-41      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200718

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
1	000161	35201025407	Nguyễn Văn Thanh	Huyền	12/11/1998	LT25.2FT01			
2	000162	35211020602	Phan Thị Khánh	Huyền	18/03/2000	LT26.1FT01			
3	000163	35211025276	Võ Thị Ngọc	Huyền	23/09/2000	LT26.2MR01			
4	000164	35201025305	Phạm Thanh	Hùng	04/10/1999	LT25.2FT02			
5	000165	35191025479	Bùi Diễm	Hương	12/06/1996	LT24.2KN02			
6	000166	35211020309	Đặng Ngọc Thiên	Hương	19/02/1999	LT26.1FT02			
7	000167	35211025363	Hoàng Minh	Hương	31/05/2000	LT26.2IB01			
8	000168	35211025166	Hoàng Thị Diệu	Hương	04/09/2000	LT26.2FT01			
9	000169	35201025362	Hồ Xuân	Hương	01/02/1991	LT25.2MR01			
10	000170	35201020162	Huỳnh Thị Thu	Hương	28/05/1990	LT25.1FT03			
11	000171	35211025505	Lê Thị	Hương	30/05/1997	LT26.2KN02			
12	000172	35211025190	Lê Thị Thanh	Hương	08/02/2000	LT26.2FT03			
13	000173	35211025129	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	10/10/1992	LT26.2KN02			
14	000174	35201025243	Phạm Thị Kim	Hương	29/07/1994	LT25.2FT01			
15	000175	35201025291	Phạm Thị Kim	Hương	20/12/1997	LT25.2FT02			
16	000176	35201020321	Phạm Thị	Hường	09/02/1997	LT25.1KN03			
17	000177	35211020351	Trần Thị Thu	Hường	22/10/2000	LT26.1KN03			
18	000178	35201025406	Trịnh Thị Kim	Hường	13/04/1995	LT25.2IB01			
19	000179	35211020315	Đàm Nguyễn Duy	Khang	04/08/1996	LT26.1FT03			
20	000180	35211020420	Nguyễn Thái	Khang	10/03/1999	LT26.1FT01			
21	000181	35181025594	Nguyễn Tiến	Khang	30/03/1991	LT23.2AD001			
22	000182	35211025588	Châu Thị Hồng	Khánh	01/10/1994	LT26.2KN01			
23	000183	35211020111	Lê Quốc	Khánh	12/07/1999	LT26.1FT02			
24	000184	35201025380	Nguyễn Thiên	Khánh	31/01/1998	LT25.2FT01			
25	000185	35211020448	Vũ Quang	Khánh	08/02/2000	LT26.1MR01			
26	000186	35211020632	Lê Anh	Khoa	07/11/1994	LT26.1MR01			
27	000187	35201025422	Ngô Nữ Hoàng	Khuê	06/10/1997	LT25.2FT02			
28	000188	35201020028	Nguyễn Mạnh	Khuông	27/10/1995	LT25.1AD01			
29	000189	35211020211	Đặng Thị Thúy	Kiều	03/05/1999	LT26.1FT01			
30	000190	35211020575	Lê Thị Phương	Kiều	03/02/2000	LT26.1KN01			
31	000191	35201020406	Phạm Thị Thuý Phương	Kiều	25/04/1998	LT25.1MR01			
32	000192	35201020500	Phạm Thị	Kiến	15/11/1997	LT25.1AD02			

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-41      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200718

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
33	000193	35211020303	Lê Quốc Kiệt	25/09/1999	LT26.1FT02				
34	000194	35201025085	Sau Vĩ Kiệt	22/09/1993	LT25.2KN01				
35	000195	35201025004	Nguyễn Ngọc Thiên Kim	31/01/1998	LT25.2IB01				
36	000196	35211020393	Lê Thanh Diệp Lam	25/03/1993	LT26.1AD02				
37	000197	35201020257	Huỳnh Thị Lan	03/04/1996	LT25.1KN02				
38	000198	35211025330	Lê Thị Thu Lan	24/10/1999	LT26.2FT03				
39	000199	35201020268	Trần Thị Tuyết Lan	05/05/1991	LT25.1FT01				
40	000200	35201025373	Đỗ Hồng Lắm	10/01/1999	LT25.2AD01				
41	000201	35211025247	Hồ Ngọc Lâm	18/04/1999	LT26.2MR01				
42	000202	35201020288	Nguyễn Thúy Hoàng Lê	08/07/1994	LT25.1KN03				

Số bài: \_\_\_\_\_

Số tờ: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB kiểm dò bài: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB lên điểm: \_\_\_\_\_

**Họ tên thư ký nhận bài**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm  
**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT - KHẢO THÍ**

**TS. Nguyễn Quốc Khanh**

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-42      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200719

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
1	000203	35191020075	Huỳnh Thị Kim Lệ	16/05/1992	LT24.1KN01				
2	000204	35201025125	Lê Thị Hồng Liên	07/07/1998	LT25.2AD01				
3	000205	35201025148	Phạm Thị Liên	17/01/1983	LT25.2KN02				
4	000206	35201025077	Nguyễn Thị Liếng	04/03/1993	LT25.2KN02				
5	000207	35201020026	Bùi Thị Thùy Linh	03/08/1998	LT25.1KN03				
6	000208	35211020025	Chung Lê Mỹ Linh	19/11/1999	LT26.1FT02				
7	000209	35201025410	Đỗ Trần Khánh Linh	10/11/1998	LT25.2KN01				
8	000210	35201020343	Huỳnh Thị Diễm Linh	25/05/1997	LT25.1AD01				
9	000211	35201020461	Huỳnh Yến Linh	02/04/1996	LT25.1KN02				
10	000212	35201020233	Lê Thị Linh	26/11/1997	LT25.1KN01				
11	000213	35211020155	Lê Thị Linh	14/03/2000	LT26.1MR01				
12	000214	35201025413	Lê Thị Mỹ Linh	15/11/1999	LT25.2KN02				
13	000215	35211020186	Lê Thị Thùy Linh	09/07/1999	LT26.1FT02				
14	000216	35201025140	Nguyễn Chánh Linh	10/11/1990	LT25.2AD01				
15	000217	35211025364	Nguyễn Đặng Mỹ Linh	09/04/2000	LT26.2IB01				
16	000218	35201025182	Nguyễn Gia Linh	14/10/1998	LT25.2AD01				
17	000219	35211020487	Nguyễn Thị Linh	25/02/1993	LT26.1KN01				
18	000220	35201025251	Nguyễn Thị Hoài Linh	20/11/1997	LT25.2AD01				
19	000221	35211020666	Nguyễn Thị Hoài Linh	24/09/2000	LT26.1KN02				
20	000222	35201025187	Nguyễn Thị Mỹ Linh	10/11/1996	LT25.2IB01				
21	000223	35201020505	Nguyễn Thị Thùy Linh	11/03/1989	LT25.1KN02				
22	000224	35201020585	Nguyễn Thị Thùy Linh	02/01/1995	LT25.1AD01				
23	000225	35211020103	Nguyễn Thị Thúy Linh	06/02/1992	LT26.1AD01				
24	000226	35191025333	Nguyễn Thị Trúc Linh	10/01/1998	LT24.2KN03				
25	000227	35201020172	Nguyễn Thị Trường Linh	04/03/1993	LT25.1AD02				
26	000228	35191025168	Nguyễn Thị Tuyết Linh	03/12/1995	LT24.2KN02				
27	000229	35201020202	Nguyễn Thị Yến Linh	09/08/1998	LT25.1MR01				
28	000230	35211020742	Nguy Mỹ Linh	17/10/2000	LT26.1FT03				
29	000231	35211025170	Phan Thị Mỹ Linh	27/02/2000	LT26.2MR01				
30	000232	35211025316	Trần Dương Quang Ngọc Linh	25/02/1999	LT26.2FT02				
31	000233	35211020294	Trần Mỹ Linh	02/05/2000	LT26.1KN03				
32	000234	35211020300	Võ Thị Thùy Linh	18/09/1997	LT26.1FT03				

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-42      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200719

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
33	000235	35201025090	Bùi Thị Thanh Loan	13/06/1996	LT25.2FT01				
34	000236	35201025094	Lê Nguyễn Đài Loan	05/10/1996	LT25.2IB01				
35	000237	35211020083	Ngô Thị Loan	06/03/1999	LT26.1AD01				
36	000238	35201025080	Nguyễn Ngọc Tường Loan	11/06/1996	LT25.2FT02				
37	000239	35211025242	Nguyễn Quỳnh Loan	06/04/2000	LT26.2MR01				
38	000240	35211025284	Nguyễn Thị Kiều Loan	15/07/1999	LT26.2MR01				
39	000241	35191020387	Nguyễn Thị Phương Loan	12/08/1996	LT24.1FT01				
40	000242	35201025233	Nguyễn Thị Thanh Loan	17/11/1998	LT25.2FT02				
41	000243	35211025203	Phạm Thành Long	22/08/2000	LT26.2FT01				
42	000244	35201020620	Lê Thị An Lộc	19/03/1975	LT25.1KN03				

Số bài: \_\_\_\_\_

Số tờ: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB kiểm dò bài: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB lên điểm: \_\_\_\_\_

**Họ tên thư ký nhận bài**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm  
**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT - KHẢO THÍ**

**TS. Nguyễn Quốc Khanh**

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-43      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200720

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
1	000245	35211020233	Phạm Xuân Lộc	17/01/1998	LT26.1FT02				
2	000246	35201025340	Bùi Tấn Lợi	06/04/1999	LT25.2FT01				
3	000247	35191025109	Trịnh Thị Lợi	30/10/1992	LT24.2KN01				
4	000248	35201025352	Nguyễn Thị Thanh Luận	12/06/1999	LT25.2FT01				
5	000249	35201025075	Triệu Phi Luyện	14/03/1992	LT25.2FN01				
6	000250	35201029501	Đinh Thị Xuân Lũy	20/09/1998	LT25.2KN02				
7	000251	35211020484	Trần Nguyên Lượng	10/08/2000	LT26.1KN01				
8	000252	35201020600	Đinh Thị Mỹ Ly	01/12/1993	LT25.1KN03				
9	000253	35211020527	Đoàn Thị Thanh Ly	26/07/2000	LT26.1MR01				
10	000254	35201020443	Đặng Thị Mai	20/07/1989	LT25.1KN03				
11	000255	35211025415	Nguyễn Thị Mai	03/09/1995	LT26.2AD01				
12	000256	35211025546	Nguyễn Thị Mai	09/10/2000	LT26.2KN01				
13	000257	35201020081	Nguyễn Thị Tuyết Mai	20/04/1998	LT25.1FT01				
14	000258	35201020612	Phan Thị Tuyết Mai	04/03/1986	LT25.1KN03				
15	000259	35211025033	Phạm Thị Ngọc Mai	03/05/1991	LT26.2KN01				
16	000260	35211025390	Trần Thị Ngọc Mai	27/11/1998	LT26.2FT01				
17	000261	35211020352	Trương Thị Ngọc Mai	11/08/1997	LT26.1KN03				
18	000262	35201025279	Nguyễn Thị Minh Mẫn	10/01/1996	LT25.2MR01				
19	000263	35211020198	Nguyễn Thị Mận	04/02/2000	LT26.1IB01				
20	000264	35201020396	Nguyễn Thị Trà Mi	04/10/1998	LT25.1AD02				
21	000265	35211020158	Nguyễn Thị Trà Mi	20/06/1996	LT26.1FT02				
22	000266	35201025032	Phạm Lê Kiều Mi	17/07/1996	LT25.2KN01				
23	000267	35211020597	Huỳnh Thị Xuân Minh	24/02/1993	LT26.1KN01				
24	000268	35211020377	Lê Ngọc Minh	20/09/1997	LT26.1AD02				
25	000269	35201020020	Nguyễn Quang Minh	10/10/1998	LT25.1KN01				
26	000270	35201020400	Phạm Thị Nhật Minh	30/11/1996	LT25.1KN03				
27	000271	35211020344	Hạp Thị Mùi	28/11/1990	LT26.1KN01				
28	000272	35211022004	Hồ Ngọc Yến My	29/09/1998	LT26.1AD02				
29	000273	35201025244	Lê Nguyễn Trà My	21/04/1992	LT25.2AD01				
30	000274	35201020060	Nguyễn Đô Rô My	10/02/1998	LT25.1FT02				
31	000275	35201020237	Nguyễn Thị Hà My	23/12/1993	LT25.1KN03				
32	000276	35201025306	Nguyễn Thị Huyền My	17/03/1999	LT25.2AD01				

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-43      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200720

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
33	000277	35211020107	Nguyễn Thị Thu My	23/08/1992	LT26.1KN01				
34	000278	35201020171	Phan Thị Kiều My	19/03/1999	LT25.1KN01				
35	000279	35201025351	Trương Ngọc Trúc My	12/03/1999	LT25.2FT01				
36	000280	35201025276	Võ Thị Mỹ My	02/02/1993	LT25.2KN01				
37	000281	35201025371	Nguyễn Phú Mỹ	07/02/1998	LT25.2AD02				
38	000282	35201025019	Lê Thị Phương Nam	06/01/1991	LT25.2AD01				
39	000283	35211025617	Hoàng Phương Nga	08/08/1992	LT26.2KN01				
40	000284	35211025452	Huỳnh Thị Thanh Nga	12/05/1992	LT26.2KN01				
41	000285	35201020565	Nguyễn Thị Thanh Nga	13/06/1987	LT25.1FN01				
42	000286	35201020232	Phạm Thiên Nga	16/02/1993	LT25.1KN03				

Số bài: \_\_\_\_\_

Số tờ: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB kiểm dò bài: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB lên điểm: \_\_\_\_\_

**Họ tên thư ký nhận bài**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm  
**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT - KHẢO THÍ**

**TS. Nguyễn Quốc Khanh**

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-44      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200721

STT	SBD	MSSV	Họ tên		Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
1	000287	35211020358	Trần Thị Hồng	Nga	08/07/2000	LT26.1FT03				
2	000288	35201020258	Trương Thị Hồng	Nga	23/01/1998	LT25.1KN02				
3	000289	35211025303	Đặng Thị Thúy	Ngân	22/03/2000	LT26.2IB01				
4	000290	35201025239	Huỳnh Hỷ	Ngân	10/09/1993	LT25.2FN01				
5	000291	35201025055	Nguyễn Hoàng Bích	Ngân	16/10/1996	LT25.2FT02				
6	000292	35211020548	Nguyễn Thị Kim	Ngân	16/03/1999	LT26.1FT01				
7	000294	35201025376	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	10/10/1998	LT25.2KN01				
8	000295	35191020064	Nguyễn Thị Thu	Ngân	08/01/1994	LT24.1KN01				
9	000296	35211020708	Nguyễn Thị Trúc	Ngân	04/05/1998	LT26.1KN01				
10	000297	35201025286	Phan Hoàng	Ngân	23/02/1985	LT25.2KN02				
11	000298	35211025144	Phạm Thị Kim	Ngân	13/02/2000	LT26.2FT03				
12	000299	35211020073	Phạm Thị Thu	Ngân	25/05/1994	LT26.1KN01				
13	000300	35201021504	Trần Tiêu Lệ	Ngân	04/04/1994	LT25.1AD02				
14	000301	35211025396	Võ Thị Thu	Ngân	21/08/2000	LT26.2IB01				
15	000302	35211020386	Vũ Đỗ Kim	Ngân	07/12/1997	LT26.1KN01				
16	000303	35211025598	Bùi Thị Hải	Nghi	11/04/1998	LT26.2KN01				
17	000304	35181025444	Ngô Thị Kim	Ngoa	22/08/1984	LT23.2KN001				
18	000305	35211025134	Nguyễn Thị Hồng	Ngoan	25/02/1996	LT26.2KN01				
19	000306	35211020774	Đặng Thị	Ngọc	09/06/1987	LT26.1AD02				
20	000307	35211025110	Hồ Như	Ngọc	09/12/1998	LT26.2MR01				
21	000308	35201020249	Lâm Hồng	Ngọc	16/02/1997	LT25.1FT02				
22	000309	35211020528	Lê Huỳnh Hồng	Ngọc	26/12/1993	LT26.1KN03				
23	000310	35181025480	Mai Nguyễn Hồng	Ngọc	07/08/1997	LT23.2AD001				
24	000311	35211020055	Ngô Như	Ngọc	14/08/2000	LT26.1FT01				
25	000312	35201020251	Nguyễn Huỳnh	Ngọc	10/05/1998	LT25.1FN01				
26	000313	35201025325	Nguyễn Ngọc	Ngọc	01/10/1999	LT25.2FT02				
27	000314	35191025503	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	24/04/1993	LT24.2FT02				
28	000315	35201021003	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	07/12/1998	LT25.1KN01				
29	000316	35201025349	Nguyễn Vũ Thảo	Ngọc	08/04/1999	LT25.2FT01				
30	000317	35201020328	Phạm Hồng	Ngọc	15/10/1997	LT25.1AD01				
31	000318	35211025266	Phạm Thị Bích	Ngọc	08/11/2000	LT26.2AD01				
32	000319	35201025110	Phạm Thị Minh	Ngọc	14/06/1987	LT25.2KN02				

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-44      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200721

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
33	000320	35211020675	Phạm Trần Ánh Ngọc	28/05/1988	LT26.1KN02				
34	000321	35211020054	Tăng Nguyên Yến	28/03/2000	LT26.1FT01				
35	000322	35201020027	Trần Tuyết	17/11/1998	LT25.1KN03				
36	000323	35211025036	Vũ Tiến	14/09/1989	LT26.2KN01				
37	000324	35211020197	Lê Thị Hạnh	15/09/1993	LT26.1AD01				
38	000325	35201020578	Nguyễn Thị Thảo	07/12/1996	LT25.1AD02				
39	000326	35201020068	Trần Huy	09/10/1994	LT25.1KN01				
40	000327	35191025397	Trần Thế	30/05/1997	LT24.2AD01				
41	000328	35201025290	Võ Thành	28/09/1983	LT25.2FT02				
42	000329	35211020424	Đàm Thị Thanh	10/06/1996	LT26.1AD02				

Số bài: \_\_\_\_\_

Số tờ: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB kiểm dò bài: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB lên điểm: \_\_\_\_\_

**Họ tên thư ký nhận bài**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm  
**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT - KHẢO THÍ**

**TS. Nguyễn Quốc Khanh**

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-45      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200722

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
1	000330	35211020411	Hà Thị Nguyệt	01/07/1994	LT26.1KN01				
2	000331	35201025224	Mai Thị Ánh Nguyệt	17/03/1996	LT25.2AD02				
3	000332	35201025050	Nguyễn Thị Nguyệt	06/02/1986	LT25.2KN02				
4	000333	35211020201	Nguyễn Thị Ngọc Nguyệt	01/04/2000	LT26.1MR01				
5	000334	35201025158	Trần Minh Nguyệt	13/04/1998	LT25.2KN01				
6	000335	35201020277	Huỳnh Khương Nha	06/01/1991	LT25.1KN02				
7	000336	35201020138	Trần Thị Cẩm Nha	06/12/1996	LT25.1AD02				
8	000337	35211020027	Trần Thị Kim Nhân	08/07/1998	LT26.1KN03				
9	000338	35191020241	Nguyễn Huỳnh Trúc Nhã	18/08/1997	LT24.1AD01				
10	000339	35211025536	Nguyễn Thị Nhạc	10/02/1999	LT26.2FT03				
11	000340	35211025149	Bùi Hoàng Nhân	23/09/1994	LT26.2KN01				
12	000341	35211020421	Lê Nguyễn Hiếu Nhân	26/07/1999	LT26.1FT01				
13	000342	35211020735	Nguyễn Hải Nhân	05/05/1998	LT26.1AD01				
14	000343	35211025089	Nguyễn Trọng Nhân	10/06/1993	LT26.2AD02				
15	000344	35211020506	Tạ Quốc Nhật	21/12/1999	LT26.1FT02				
16	000345	35211025382	Cao Thị Tuyết Nhi	20/10/1999	LT26.2AD01				
17	000346	35201025042	Đào Thị Yên Nhi	18/09/1992	LT25.2KN02				
18	000347	35211020040	Đoàn Thị Tuyết Nhi	27/08/1999	LT26.1KN01				
19	000348	35211020592	Hoàng Thị Quỳnh Nhi	24/03/1992	LT26.1KN02				
20	000349	35201025097	Lê Thị Yên Nhi	06/10/1998	LT25.2KN01				
21	000350	35211020124	Lý Nguyễn Thanh Nhi	07/06/2000	LT26.1FT01				
22	000351	35211025367	Nguyễn Lê Mẫn Nhi	25/04/2000	LT26.2FT01				
23	000352	35211020740	Nguyễn Lê Thục Nhi	26/05/1998	LT26.1FT02				
24	000353	35211025164	Nguyễn Thị Thanh Nhi	01/10/2000	LT26.2FT03				
25	000354	35211020299	Nguyễn Thị Yên Nhi	03/12/2000	LT26.1FT01				
26	000355	35201020476	Phạm Thanh Nhi	26/10/1993	LT25.1KN03				
27	000356	35201025418	Phạm Thị Yên Nhi	19/01/1999	LT25.2FT01				
28	000357	35201025185	Tô Khả Nhi	12/07/1997	LT25.2IB01				
29	000358	35201025186	Trần Thị Yên Nhi	30/04/1994	LT25.2AD01				
30	000359	35201025181	Võ Thị Oanh Nhi	15/01/1998	LT25.2AD01				
31	000360	35201025016	Đoàn Thị Ái Nhiên	09/09/1998	LT25.2AD01				
32	000361	35201025174	Hoàng Thị Thùy Nhiên	13/04/1997	LT25.2KN02				

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-45      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200722

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
33	000362	35211020355	Đặng Thị Cẩm Nhung	12/11/2000	LT26.1KN03				
34	000363	35201020150	Đỗ Thị Nhung	29/06/1994	LT25.1KN02				
35	000364	35211020256	Huỳnh Thị Cẩm Nhung	12/03/1998	LT26.1KN02				
36	000365	35211020024	Lê Thị Cẩm Nhung	24/05/1987	LT26.1KN01				
37	000366	35211020707	Mai Thị Kim Nhung	30/07/1994	LT26.1KN01				
38	000367	35201020130	Đào Vũ Quỳnh Như	12/12/1998	LT25.1KN02				
39	000368	35211025272	Đặng Thị Thiên Như	23/11/2000	LT26.2AD02				
40	000369	35211025176	Hà Quỳnh Như	24/08/2000	LT26.2MR01				
41	000370	35201020618	Hoàng Thị Quỳnh Như	23/02/1997	LT25.1KN03				
42	000371	35211020453	Hồ Thị Mỹ Nhung	22/02/1999	LT26.1KN01				

Số bài: \_\_\_\_\_

Số tờ: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB kiểm dò bài: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB lên điểm: \_\_\_\_\_

**Họ tên thư ký nhận bài**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm  
**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT - KHẢO THÍ**

**TS. Nguyễn Quốc Khanh**

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-46      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200723

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
1	000372	35211025385	Hồ Thị Quỳnh Như	26/10/1998	LT26.2FT01				
2	000373	35211025288	Huỳnh Tâm Như	07/08/2000	LT26.2KN01				
3	000374	35201025238	Huỳnh Thị Huỳnh Như	13/11/1996	LT25.2KN02				
4	000375	35211020133	Lê Hoàng Khánh Như	27/11/2000	LT26.1FT03				
5	000376	35201025326	Lê Thị Tố Như	24/08/1996	LT25.2KN02				
6	000377	35181025565	Lê Việt Như	10/10/1997	LT23.2FT001				
7	000378	35191025155	Văn Tôn Hoàng Như	19/02/1997	LT24.2FT02				
8	000379	35201020272	Vũ Ngọc Nhựt	26/03/1997	LT25.1FT01				
9	000380	35201020207	Đoàn Thị Sui Ni	15/11/1998	LT25.1KN03				
10	000381	35211020363	Nguyễn Thị Phúc Ninh	18/11/1991	LT26.1AD02				
11	000382	35201025121	Nguyễn Thị So Ny	20/05/1998	LT25.2FT01				
12	000383	35201025259	Đào Thị Kim Oanh	16/07/1991	LT25.2FN01				
13	000384	35201025245	La Thị Thùy Oanh	01/06/1998	LT25.2FT01				
14	000385	35201020555	Lê Thị Oanh	12/08/1999	LT25.1FN01				
15	000386	35201025298	Phạm Lê Hoàng Oanh	12/04/1992	LT25.2AD01				
16	000387	35201025128	Trần Thị Kim Oanh	01/04/1998	LT25.2IB01				
17	000388	35201025335	Huỳnh Tiên Phát	19/11/1999	LT25.2KN02				
18	000389	35201020493	Bùi Thị Anh Phi	16/11/1998	LT25.1FT03				
19	000390	35181025138	Lê Thị Ái Phi	12/09/1993	LT23.2KN001				
20	000391	35201020523	Nguyễn Anh Phi	24/11/1990	LT25.1KN03				
21	000392	35201025196	Nguyễn Nguyễn Hải Phiên	26/09/1998	LT25.2IB01				
22	000393	35211020166	Hồ Thị Phó	02/02/1986	LT26.1KN02				
23	000394	35201025167	Ngô Hoàng Phú	01/06/1996	LT25.2KN01				
24	000395	35201020528	Thái Hồng Phúc	07/08/1997	LT25.1FN01				
25	000396	35211025254	Võ Phạm Trường Phúc	13/10/1999	LT26.2AD01				
26	000397	35211020088	Hồ Thị Mỹ Phụng	03/01/2000	LT26.1FT03				
27	000398	35201025157	Nguyễn Thị Loan Phụng	29/09/1997	LT25.2KN02				
28	000399	35211025222	Trần Thúy Phụng	24/06/1998	LT26.2MR01				
29	000400	35201025296	Bùi Thị Phương	05/01/1989	LT25.2AD02				
30	000401	35201020417	Đỗ Văn Phương	15/09/1996	LT25.1KN01				
31	000402	35211020615	Hà Minh Phương	13/05/1997	LT26.1AD02				
32	000403	35201020073	Hồ Trung Phương	18/05/1993	LT25.1KN02				

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỶ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-46      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200723

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
33	000404	35211020474	Lê Huỳnh Ngọc Phương	16/11/1994	LT26.1KN01				
34	000405	35201020164	Lê Thị Ngọc Phương	25/01/1992	LT25.1AD02				
35	000406	35211025479	Lục Hà Thanh Phương	17/08/1997	LT26.2KN01				
36	000407	35201020180	Lý Ngọc Đoan Phương	26/03/1998	LT25.1KN02				
37	000408	35211025338	Nguyễn Cao Quỳnh Phương	12/12/1999	LT26.2FT02				
38	000409	35211020580	Nguyễn Quốc Bảo Phương	12/12/1999	LT26.1KN02				
39	000410	35201025057	Nguyễn Thị Lệ Phương	15/02/1996	LT25.2AD01				
40	000411	35211020014	Phan Hồng Phương	06/11/1994	LT26.1FT01				
41	000412	35201020106	Phạm Thị Trúc Phương	12/11/1993	LT25.1KN02				
42	000413	35201020178	Trần Thị Bích Phương	03/10/1997	LT25.1KN03				

Số bài: \_\_\_\_\_

Số tờ: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB kiểm dò bài: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB lên điểm: \_\_\_\_\_

**Họ tên thư ký nhận bài**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm

**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT - KHẢO THÍ**

**TS. Nguyễn Quốc Khanh**

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      **- Phòng thi:** BOX-47      **- Giờ thi:** 07g00      **- Mã ca thi:** 200724

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
1	000414	35191020429	Trần Thị Mai Phương	26/10/1990	LT24.1KN03				
2	000415	35191020476	Trần Thị Minh Phương	26/10/1995	LT24.1KN03				
3	000416	35201020442	Trương Thanh Phương	22/03/1996	LT25.1FN01				
4	000417	35201025033	Nguyễn Thị Bích Phương	30/07/1991	LT25.2AD01				
5	000418	35211020511	Nguyễn Thị Hoài Phương	01/11/1994	LT26.1KN01				
6	000419	35191025154	Trương Thị Cẩm Phương	27/10/1997	LT24.2FT02				
7	000420	35211025523	Trần Minh Quang	09/09/1999	LT26.2FT03				
8	000421	35211020209	Nguyễn Thị Kiều Quanh	11/03/1986	LT26.1KN01				
9	000422	35211025121	Nguyễn Thị Lệ Qui	04/06/1998	LT26.2FT02				
10	000423	35201020086	Đỗ Thị Hồng Quyên	21/10/1998	LT25.1KN01				
11	000424	35211025470	Phan Đình Phương Quyên	22/01/2000	LT26.2MR01				
12	000425	35211020065	Phan Thị Mỹ Quyên	14/05/1998	LT26.1KN01				
13	000426	35211020321	Vũ Thị Diễm Quyên	10/10/1998	LT26.1FT03				
14	000427	35211020518	Đỗ Thanh Quyên	10/03/1999	LT26.1AD01				
15	000428	35201020590	Hà Ngọc Như Quỳnh	28/02/1995	LT25.1FT01				
16	000429	35211020579	Huỳnh Thị Như Quỳnh	26/07/1999	LT26.1FT01				
17	000430	35201025252	Lý Thuý Phương Quỳnh	11/10/1996	LT25.2FT01				
18	000431	35191025282	Mạnh Ngọc Phương Quỳnh	10/12/1997	LT24.2KN03				
19	000432	35211020221	Nguyễn Thị Như Quỳnh	18/05/1993	LT26.1KN02				
20	000433	35211020246	Phan Đỗ Như Quỳnh	26/11/1999	LT26.1FT02				
21	000434	35201020072	Hồ Võ Ngọc Sang	16/05/1995	LT25.1KN01				
22	000435	35201025241	Lê Trần Sang	25/12/1991	LT25.2FN01				
23	000436	35201020549	Lê Xuân Sang	19/08/1995	LT25.1AD02				
24	000437	35211025049	Mai Anh Sang	12/04/1996	LT26.2AD01				
25	000438	35211020761	Trương Bảo Sang	27/02/1998	LT26.1FT01				
26	000439	35201020093	Nguyễn Thị Hương Sen	09/05/1996	LT25.1KN01				
27	000440	35211025165	Ngô Thị Sinh	14/05/1998	LT26.2MR01				
28	000441	35191020084	Cao Hồng Sơn	09/07/1991	LT24.1AD01				
29	000442	35191025283	Nguyễn Ngọc Như Sương	16/06/1997	LT24.2KN03				
30	000443	35211020232	Phan Thị Cẩm Sương	05/07/1998	LT26.1KN03				
31	000444	35201020520	Võ Thị Thanh Sứ	16/06/1994	LT25.1KN02				
32	000445	35191020370	Trương Văn Tăng	15/07/1992	LT24.1KN01				

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-47      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200724

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
33	000446	35211020225	Đặng Thị Minh Tâm	29/02/2000	LT26.1FT03				
34	000447	35201020263	Nguyễn Thiện Thanh Tâm	07/03/1992	LT25.1FN01				
35	000448	35211020049	Nguyễn Thị Thanh Tâm	26/01/1995	LT26.1KN01				
36	000449	35201025184	Vũ Đức Tâm	11/11/1995	LT25.2AD01				
37	000450	35211025498	Nguyễn Duy Tân	03/07/1997	LT26.2FT03				
38	000451	35211020260	Trần Lê Thanh Tân	20/03/1991	LT26.1AD02				
39	000452	35211020263	Trần Lê Thế Tân	20/03/1991	LT26.1AD02				
40	000453	35211020603	Đào Huyền Thanh	13/12/1998	LT26.1AD02				
41	000454	35211020763	Lê Thị Thanh	29/10/1992	LT26.1KN03				
42	000455	35201025309	Phạm Thị Thanh	03/09/1993	LT25.2KN02				

Số bài: \_\_\_\_\_

Số tờ: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB kiểm dò bài: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB lên điểm: \_\_\_\_\_

**Họ tên thư ký nhận bài**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm  
**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT - KHẢO THÍ**

**TS. Nguyễn Quốc Khanh**

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-48      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200725

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
1	000456	35201025051	Châu Thị Diễm Thảo	10/10/1992	LT25.2KN02				
2	000457	35211020068	Đinh Thị Thảo	23/03/1994	LT26.1KN01				
3	000458	35201025216	Hoàng Phương Thảo	26/10/1995	LT25.2IB01				
4	000459	35201020368	Lê Thị Mai Thảo	03/04/1995	LT25.1FN01				
5	000460	35211025196	Lê Thị Thu Thảo	23/04/1999	LT26.2MR01				
6	000461	35201025023	Nguyễn Phương Thảo	25/09/1995	LT25.2IB01				
7	000462	35201020560	Nguyễn Thị Hồng Thảo	31/10/1997	LT25.1KN02				
8	000463	35211020100	Nguyễn Thị Phương Thảo	03/07/1993	LT26.1AD02				
9	000464	35211025549	Nguyễn Thị Phương Thảo	25/02/2000	LT26.2AD02				
10	000465	35201020518	Nguyễn Thị Thanh Thảo	19/10/1994	LT25.1FN01				
11	000466	35201025107	Nguyễn Thị Thanh Thảo	13/01/1991	LT25.2KN01				
12	000467	35201020075	Nguyễn Thị Thu Thảo	20/12/1996	LT25.1KN03				
13	000468	35201020363	Nguyễn Thị Thu Thảo	20/05/1995	LT25.1KN03				
14	000469	35201020386	Nguyễn Thị Thu Thảo	10/04/1998	LT25.1AD02				
15	000470	35201020495	Nguyễn Thị Thu Thảo	12/03/1995	LT25.1KN01				
16	000471	35211020750	Phan Thị Phương Thảo	18/06/2000	LT26.1KN03				
17	000472	35201025374	Phạm Nguyễn Thu Thảo	27/03/1999	LT25.2AD01				
18	000473	35211025550	Phạm Thị Thu Thảo	23/03/2000	LT26.2MR01				
19	000474	35201020108	Trần Phương Thảo	27/04/1997	LT25.1KN01				
20	000475	35201025402	Trương Thị Phương Thảo	12/06/1996	LT25.2FT02				
21	000476	35201020089	Vũ Thị Thu Thảo	30/06/1998	LT25.1MR01				
22	000477	35211020296	Nguyễn Duy Thái	21/03/2000	LT26.1MR01				
23	000478	35211020660	Phạm Thị Thanh Thái	24/10/1985	LT26.1KN01				
24	000479	35201025404	Nguyễn Hữu Thạch	01/09/1999	LT25.2IB01				
25	000480	35211020670	Đặng Thị Hồng Thắm	09/08/1995	LT26.1AD02				
26	000481	35201025002	Huỳnh Thị Bảo Thắm	03/06/1997	LT25.2AD02				
27	000482	35201025036	Trần Thị Hồng Thắm	06/05/1998	LT25.2IB01				
28	000483	35201025065	Lê Thị Ngọc Thắng	06/10/1998	LT25.2AD02				
29	000484	35211020446	Trần Thị Ngọc Thắng	31/03/1991	LT26.1NH01				
30	000485	35201020225	Đặng Ngọc Thi	08/09/1999	LT25.1KN03				
31	000486	35211025029	Đieu Thị Mai Thi	09/04/1999	LT26.2KN01				
32	000487	35211020520	Quách Thị Kim Thi	08/08/1998	LT26.1FT02				

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỶ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-48      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200725

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
33	000488	35211020724	Lương Hoàng Thiên	13/07/2000	LT26.1MR01				
34	000489	35211020339	Nguyễn Văn Thiện	26/06/1998	LT26.1FT02				
35	000490	35211020655	Nguyễn Trần Đức Thịnh	09/10/2000	LT26.1FT01				
36	000491	35191025189	Đặng Thị Kim Thoa	28/12/1995	LT24.2KN02				
37	000492	35201025049	Nguyễn Thị Hồng Thoa	16/01/1996	LT25.2KN01				
38	000493	35201025320	Nguyễn Thị Kim Thoa	27/02/1999	LT25.2AD02				
39	000494	35211020012	Nguyễn Thị Minh Thoa	31/05/2000	LT26.1FT03				
40	000495	35201025020	Phạm Thị Thoa	28/03/1996	LT25.2FT02				
41	000496	35201020322	Trần Thị Minh Thoa	12/03/1995	LT25.1FN01				
42	000497	35201025009	Huỳnh Tấn Thọ	12/02/1990	LT25.2IB01				

Số bài: \_\_\_\_\_

Số tờ: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB kiểm dò bài: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB lên điểm: \_\_\_\_\_

**Họ tên thư ký nhận bài**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm

**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT - KHẢO THÍ**

**TS. Nguyễn Quốc Khanh**

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-49      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200726

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
1	000498	35201025001	Trần Lộc Thọ	05/05/1996	LT25.2AD01				
2	000499	35201025364	Nguyễn Chí Thông	05/03/1997	LT25.2KN01				
3	000500	35211020248	Nguyễn Thị Minh Thơ	14/05/2000	LT26.1FN01				
4	000501	35211025634	Nguyễn Văn Thơ	27/06/2000	LT26.2KN02				
5	000502	35201025231	Tô Thị Như Thơ	05/05/1998	LT25.2KN02				
6	000503	35211020535	Trương Hoàng Thơ	07/03/1989	LT26.1KN02				
7	000504	35211025131	Hoàng Thị Thu	02/10/1993	LT26.2KN02				
8	000505	35211025597	Lê Thị Thu	23/04/1994	LT26.2KN01				
9	000506	35201025278	Nguyễn Thị Cẩm Thu	04/09/1997	LT25.2AD01				
10	000507	35201020391	Phạm Thị Hồng Thu	23/03/1993	LT25.1KN03				
11	000508	35211020584	Tran Thi Dieu Thu	01/02/1998	LT26.1KN01				
12	000509	35211025044	Trần Mộng Thu	09/10/1995	LT26.2KN01				
13	000510	35201020209	Hồ Thị Thuận	11/02/1992	LT25.1KN02				
14	000511	35201020015	Hồ Thị Bích Thuận	01/01/1992	LT25.1KN03				
15	000512	35201025408	Nguyễn Thị Thuận	23/12/1991	LT25.2FT01				
16	000513	35201025100	Võ Minh Thuận	21/05/1998	LT25.2FT02				
17	000514	35211020557	Đỗ Thị Thuýền	05/12/1996	LT26.1MR01				
18	000515	35201020498	Đinh Thị Thu Thủy	18/05/1998	LT25.1FT01				
19	000516	35201020091	Võ Thị Thu Thủy	23/03/1995	LT25.1KN03				
20	000517	35211025020	Đoàn Thị Thủy	17/09/2000	LT26.2KN01				
21	000518	35201025386	Hồ Thu Thủy	20/04/1995	LT25.2IB01				
22	000519	35211020406	Nguyễn Huỳnh Thanh Thủy	07/08/1999	LT26.1KN02				
23	000520	35211020011	Nguyễn Lâm Nguyên Thủy	04/01/2000	LT26.1FT03				
24	000521	35201025392	Nguyễn Thị Thu Thủy	15/03/1997	LT25.2KN01				
25	000522	35201025310	Phạm Thị Thủy	02/04/1991	LT25.2KN02				
26	000523	35201025321	Phạm Thị Thu Thủy	22/02/1999	LT25.2AD01				
27	000524	35211020417	Trần Thị Thủy	20/12/1994	LT26.1KN01				
28	000525	35201020004	Trần Thị Thu Thủy	11/02/1998	LT25.1KN02				
29	000526	35211022012	Hoàng Thị Kim Thúy	09/09/1999	LT26.1KN02				
30	000527	35211020289	Nguyễn Thị Thanh Thúy	07/07/1999	LT26.1AD01				
31	000528	35201025247	Uông Đình Thụy	26/02/1987	LT25.2KN02				
32	000529	35211020341	Dương Ngọc Thư	25/09/1999	LT26.1KN01				

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-49      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200726

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Thư	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
33	000530	35201020375	Đoàn Thị Minh	Thư	03/08/1998	LT25.1FT01				
34	000531	35211020747	Hoàng Minh	Thư	20/01/1996	LT26.1FT02				
35	000532	35211025293	Hồ Quý Anh	Thư	06/09/2000	LT26.2KN01				
36	000533	35201020252	Huỳnh Anh	Thư	19/06/1998	LT25.1KN02				
37	000534	35211020160	Ngô Anh	Thư	09/10/2000	LT26.1FT03				
38	000535	35211020175	Nguyễn Anh	Thư	03/01/1995	LT26.1AD01				
39	000536	35211020413	Nguyễn Minh	Thư	13/10/1998	LT26.1KN01				
40	000537	35201020478	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	25/11/1995	LT25.1AD01				
41	000538	35201025209	Nguyễn Phạm Anh	Thư	03/07/1998	LT25.2FT01				
42	000539	35211020387	Trần Lê Minh	Thư	11/09/1998	LT26.1MR01				

Số bài: \_\_\_\_\_

Số tờ: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB kiểm dò bài: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB lên điểm: \_\_\_\_\_

**Họ tên thư ký nhận bài**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm  
**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT - KHẢO THÍ**

**TS. Nguyễn Quốc Khanh**

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-50      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200727

STT	SBD	MSSV	Họ tên		Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
1	000540	35201025144	Trần Thị Anh	Thư	05/03/1991	LT25.2AD02				
2	000541	35211020071	Hồ Thị Hoài	Thương	19/02/1998	LT26.1FT01				
3	000542	35201025342	Nguyễn Cẩm Thanh	Thương	21/01/1998	LT25.2FT02				
4	000543	35211025154	Trần Thị Thu	Thương	22/06/1997	LT26.2KN02				
5	000544	35201020125	Lê Ngọc Hồng	Thy	30/10/1994	LT25.1FN01				
6	000545	35201025232	Nguyễn Thị Ái	Thy	14/04/1990	LT25.2FN01				
7	000546	35201025041	Phạm Ngọc Mai	Thy	03/07/1993	LT25.2AD01				
8	000547	35211025467	Đỗ Phạm Cẩm	Tiên	25/04/2000	LT26.2MR01				
9	000548	35211020283	Lê Anh Nhật	Tiên	04/11/1998	LT26.1FT02				
10	000549	35201020492	Mai Thị Cẩm	Tiên	13/07/1998	LT25.1FT01				
11	000550	35211020108	Nguyễn Thị Kim	Tiên	08/10/1988	LT26.1KN02				
12	000551	35201020457	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	19/03/1995	LT25.1KN01				
13	000552	35211020642	Tạ Kiều	Tiên	30/10/1994	LT26.1KN01				
14	000553	35201025112	Phạm Thị Bích	Tiền	20/09/1997	LT25.2IB01				
15	000554	35201025098	Võ Trọng	Tiền	18/04/1996	LT25.2FT02				
16	000555	35201025082	Vũ Thị Minh	Tiền	15/10/1991	LT25.2AD01				
17	000556	35191020389	Nguyễn Thị	Tình	20/02/1995	LT24.1KN01				
18	000557	35211020475	Trần Thị Bích	Tình	08/08/1997	LT26.1KN01				
19	000558	35211020298	Huỳnh Bảo	Tín	28/05/1999	LT26.1FT03				
20	000559	35191025256	Nguyễn Trung	Tín	09/11/1996	LT24.2FN02				
21	000560	35211020549	Mai Phúc	Toàn	30/12/2000	LT26.1FT01				
22	000561	35211020371	Nguyễn Hữu	Toàn	21/02/1991	LT26.1AD01				
23	000562	35211020086	Bùi Thị	Trang	19/08/1997	LT26.1FT02				
24	000563	35181025515	Cao Thị	Trang	15/03/1994	LT23.2KN001				
25	000564	35201025189	Cao Thùy Phương	Trang	30/08/1996	LT25.2FT01				
26	000565	35211020163	Đào Nguyễn Huyền	Trang	02/10/1999	LT26.1FT02				
27	000566	35211025509	Đặng Thị Thùy	Trang	20/06/1999	LT26.2KN02				
28	000567	35191020383	Đinh Thị Mỹ	Trang	24/12/1992	LT24.1KN02				
29	000568	35211020084	Huỳnh Thị Đoan	Trang	30/03/1996	LT26.1KN02				
30	000569	35211020029	Lê Thị Thùy	Trang	27/11/2000	LT26.1FT02				
31	000570	35211020301	Lê Thị Thùy	Trang	13/03/1998	LT26.1IB01				
32	000571	35211025270	Lương Thị Quỳnh	Trang	01/06/2000	LT26.2AD02				

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-50      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200727

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
33	000572	35211020730	Ngô Thị Thùy Trang	23/08/1999	LT26.1AD01				
34	000573	35201020280	Nguyễn Nguyễn Hiền Trang	24/10/1996	LT25.1KN02				
35	000574	35191020203	Nguyễn Thị Diễm Trang	05/01/1992	LT24.1KN01				
36	000575	35211020481	Trần Thị Trang	14/11/1995	LT26.1KN01				
37	000576	35211020345	Trần Thị Anh Trang	09/09/1993	LT26.1KN01				
38	000577	35211025344	Trần Thị Huyền Trang	02/05/2000	LT26.2FT01				
39	000578	35211020641	Trương Thị Huyền Trang	29/01/1998	LT26.1KN03				
40	000579	35211020476	Võ Thị Thùy Trang	27/02/1998	LT26.1IB01				
41	000580	35201025003	Nguyễn Thị Mộng Trà	02/08/1998	LT25.2IB01				
42	000581	35211020687	Nguyễn Thị Thanh Trà	20/11/1992	LT26.1KN01				

Số bài: \_\_\_\_\_

Số tờ: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB kiểm dò bài: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB lên điểm: \_\_\_\_\_

**Họ tên thư ký nhận bài**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm  
**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT - KHẢO THÍ**

**TS. Nguyễn Quốc Khanh**

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      **- Phòng thi:** BOX-51      **- Giờ thi:** 07g00      **- Mã ca thi:** 200728

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
1	000582	35201020488	Đặng Thị Ngọc Trâm	28/05/1997	LT25.1FT02				
2	000583	35211020656	Hoàng Thảo Trâm	28/05/2000	LT26.1FT01				
3	000584	35201020131	Huỳnh Nguyên Ngọc Trâm	08/02/1997	LT25.1KN03				
4	000585	35201025083	Mai Nguyễn Mai Trâm	17/01/1992	LT25.2AD01				
5	000586	35201025078	Mai Thị Bích Trâm	21/09/1993	LT25.2AD01				
6	000587	35211020726	Nguyễn Ngọc Trâm	25/02/2000	LT26.1FT01				
7	000588	35211025548	Nguyễn Nữ Huyền Trâm	17/12/1999	LT26.2FT03				
8	000589	35201025289	Nguyễn Thị Thùy Trâm	16/06/1994	LT25.2KN02				
9	000590	35201025056	Phan Thị Bảo Trâm	02/01/1998	LT25.2KN02				
10	000591	35201020065	Phan Thị Ngọc Trâm	26/08/1996	LT25.1FN01				
11	000592	35201025293	Võ Thị Mỹ Trâm	10/06/1993	LT25.2KN02				
12	000593	35211020098	Lê Thị Huyền Trân	04/08/1996	LT26.1KN02				
13	000594	35211020540	Lưu Thị Quế Trân	20/02/2000	LT26.1FT02				
14	000595	35201025266	Nguyễn Bảo Trân	16/03/1992	LT25.2FN01				
15	000596	35201020298	Nguyễn Hồng Huệ Trân	22/12/1998	LT25.1FT02				
16	000597	35211020157	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	24/07/1998	LT26.1FT02				
17	000598	35211020323	Võ Thị Ngọc Trân	04/12/1999	LT26.1FT03				
18	000599	35201020553	Bùi Thị Mỹ Trinh	12/09/1997	LT25.1KN02				
19	000600	35201020046	Đặng Hồ Diễm Trinh	25/05/1996	LT25.1KN03				
20	000601	35201020428	Đặng Kiều Trinh	28/12/1996	LT25.1KN01				
21	000602	35211025575	Nguyễn Hoài Trinh	27/11/2000	LT26.2KN02				
22	000603	35211020032	Nguyễn Ngọc Mai Trinh	16/03/2000	LT26.1FT02				
23	000604	35201025421	Nguyễn Thị Thúy Trinh	07/11/1997	LT25.2AD02				
24	000605	35201020123	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	19/05/1997	LT25.1KN03				
25	000606	35201025141	Nguyễn Trần Huyền Trinh	12/08/1998	LT25.2FT02				
26	000607	35211020397	Trần Thị Mộng Trinh	17/06/1990	LT26.1AD02				
27	000608	35201020619	Võ Thị Mỹ Trinh	18/08/1999	LT25.1FT02				
28	000609	35191025059	Lê Xuân Trinh	23/02/1998	LT24.2FT03				
29	000610	35211020717	Nguyễn Tấn Trọng	21/07/1993	LT26.1KN03				
30	000611	35201025419	Võ Phạm Đức Trọng	09/02/1999	LT25.2FT01				
31	000612	35191025209	Phan Trọng Trung	04/09/1992	LT24.2AD02				
32	000613	35211020042	Nguyễn Thị Thanh Trúc	13/05/2000	LT26.1AD02				

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỶ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-51      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200728

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
33	000614	35211020239	Lê Thị Kim Trung	26/12/1991	LT26.1KN01				
34	000615	35201025221	Dương Nhật Trường	20/12/1992	LT25.2FT02				
35	000616	35201025361	Bùi Thanh Tuấn	20/07/1998	LT25.2MR01				
36	000617	35201025318	Đặng Thanh Tuấn	16/02/1993	LT25.2KN02				
37	000618	35181025574	Hồ Quốc Tuấn	02/03/1993	LT23.2FN001				
38	000619	35211025168	Huỳnh Anh Tuấn	13/01/1999	LT26.2FT02				
39	000620	35201025143	Huỳnh Dao Tuệ	27/05/1992	LT25.2AD01				
40	000621	35211025122	Nguyễn Huỳnh Sương Tuyền	14/02/1999	LT26.2AD02				
41	000622	35201020057	Đặng Ngọc Thanh Tuyền	16/12/1999	LT25.1KN03				
42	000623	35201025324	Đoàn Thị Thanh Tuyền	19/09/1999	LT25.2FT02				

Số bài: \_\_\_\_\_

Số tờ: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB kiểm dò bài: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB lên điểm: \_\_\_\_\_

**Họ tên thư ký nhận bài**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm  
**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT - KHẢO THÍ**

**TS. Nguyễn Quốc Khanh**

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-52      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200729

STT	SBD	MSSV	Họ tên		Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
1	000624	35211025213	Hồ Thanh	Tuyển	12/11/2000	LT26.2FT01				
2	000625	35181025533	Huỳnh Ngọc Kim	Tuyển	22/11/1995	LT23.2AD001				
3	000626	35201020372	Huỳnh Ngọc Thanh	Tuyển	10/02/1989	LT25.1FN01				
4	000627	35201025029	Lê Nguyễn Ngọc	Tuyển	10/03/1996	LT25.2KN01				
5	000628	35211020593	Lê Phạm Băng	Tuyển	27/08/1991	LT26.1KN02				
6	000629	35191025224	Lê Thị Thanh	Tuyển	06/08/1996	LT24.2KN02				
7	000630	35211020228	Lê Thị Thanh	Tuyển	06/11/1999	LT26.1KN01				
8	000631	35211025400	Lê Thị Thanh	Tuyển	08/09/2000	LT26.2KN02				
9	000632	35211025065	Nguyễn Bích	Tuyển	26/06/1999	LT26.2FT02				
10	000633	35211020270	Nguyễn Thanh	Tuyển	04/08/1993	LT26.1AD02				
11	000634	35201025071	Nguyễn Thị Thanh	Tuyển	12/05/1996	LT25.2KN02				
12	000635	35201025280	Phan Thị Ngọc	Tuyển	01/03/2000	LT25.2KN02				
13	000636	35201020029	Vũ Nguyễn Bích	Tuyển	11/08/1997	LT25.1KN02				
14	000637	35201020069	Lê Kim	Tuyển	06/10/1998	LT25.1FT01				
15	000638	35211020551	Nguyễn Thị Kim	Tuyển	20/11/2000	LT26.1KN01				
16	000639	35211020308	Lê Thị Ánh	Tuyệt	06/11/1997	LT26.1FT04				
17	000640	35201025282	Nguyễn Thị	Tuyệt	12/04/1992	LT25.2KN02				
18	000641	35211020499	Trần Thị	Tuyệt	02/02/1999	LT26.1KN01				
19	000642	35181025013	Hồ Thị	Tú	03/10/1997	LT23.2AD001				
20	000643	35201025387	Lê Dương Cẩm	Tú	01/06/1998	LT25.2KN02				
21	000644	35211025421	Mai Thị Cẩm	Tú	27/05/1994	LT26.2AD02				
22	000645	35201025052	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	12/01/1993	LT25.2FN01				
23	000646	35211025306	Phạm Thị Anh	Tú	05/07/2000	LT26.2IB01				
24	000647	35201020611	Trương Nhật	Tương	20/01/1996	LT25.1FN01				
25	000648	35211020485	Nguyễn Văn	Từ	31/12/1997	LT26.1KN02				
26	000649	35211020350	Bùi Thị Phương	Uyên	19/12/1991	LT26.1KN01				
27	000650	35201025287	Dương Đỗ Kim	Uyên	29/12/1998	LT25.2KN02				
28	000651	35211020165	Đào Nguyễn Tú	Uyên	26/09/1999	LT26.1FT02				
29	000652	35191025301	Hà Uyên	Uyên	13/12/1998	LT24.2AD01				
30	000653	35211020461	Hoàng Lê Phương	Uyên	16/09/1998	LT26.1KN01				
31	000654	35201020489	Lê Thị Khánh	Uyên	24/06/1998	LT25.1FN01				
32	000655	35211020335	Lê Thục	Uyên	17/04/1997	LT26.1FT03				

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-52      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200729

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
33	000656	35211025334	Nguyễn Thị Tú Uyên	20/08/1999	LT26.2KN02				
34	000657	35201025139	Trần Lê Tú Uyên	22/10/1998	LT25.2MR01				
35	000658	35201025170	Trần Thị Phương Uyên	17/03/1999	LT25.2AD02				
36	000659	35201025409	Bùi Thị Tố Vàng	24/05/1996	LT25.2FT01				
37	000660	35201020099	Dương Thị Vạn	10/06/1993	LT25.1KN02				
38	000661	35211020598	Bùi Thị Tường Vân	10/09/2000	LT26.1MR01				
39	000662	35191025384	Đặng Thị Thu Vân	08/12/1993	LT24.2AD02				
40	000663	35201025038	Đặng Thị Tường Vân	21/11/1998	LT25.2KN01				
41	000664	35211020529	Đoàn Thị Bích Vân	04/05/1988	LT26.1KN01				
42	000665	35211020353	Đỗ Thị Bích Vân	05/01/1997	LT26.1IB01				

Số bài: \_\_\_\_\_

Số tờ: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB kiểm dò bài: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB lên điểm: \_\_\_\_\_

**Họ tên thư ký nhận bài**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm

**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT - KHẢO THÍ**

**TS. Nguyễn Quốc Khanh**

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      **- Phòng thi:** BOX-53      **- Giờ thi:** 07g00      **- Mã ca thi:** 200730

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
1	000666	35211020009	Nguyễn Minh Vân	02/10/1993	LT26.1MR01				
2	000667	35211020686	Nguyễn Thị Vân	01/10/1991	LT26.1KN01				
3	000668	35201020465	Nguyễn Thị Bích Vân	24/04/1998	LT25.1KN03				
4	000669	35211020766	Đỗ Thúy Vi	05/04/1999	LT26.1KN02				
5	000670	35211020022	Nguyễn Lâm Tường Vi	30/08/1999	LT26.1FT02				
6	000671	35201020254	Nguyễn Thục Vi	21/03/1997	LT25.1FT02				
7	000672	35211025397	Phan Thảo Vi	15/11/2000	LT26.2AD02				
8	000673	35211020039	Phạm Thị Trúc Vi	24/07/1999	LT26.1KN02				
9	000674	35211025433	Nguyễn Dương Viên	12/01/2000	LT26.2MR01				
10	000675	35211025366	Trần Thị Cẩm Viên	17/12/2000	LT26.2IB01				
11	000676	35211020519	Lê Bá Hoàng Việt	03/10/1998	LT26.1FT02				
12	000677	35201025297	Nguyễn Hồng Việt	05/03/1992	LT25.2FN01				
13	000678	35211025393	Nguyễn Phúc Vinh	20/02/1993	LT26.2AD01				
14	000679	35211025590	Phan Thị Hồng Vinh	30/04/1997	LT26.2AD02				
15	000680	35211025413	Cáp Hữu Vũ	28/12/1995	LT26.2AD02				
16	000681	35211020063	Huỳnh Ngọc Vũ	20/08/1994	LT26.1FT01				
17	000682	35191025257	Nguyễn Tuấn Vũ	21/10/1996	LT24.2FN01				
18	000683	35211020665	Lê Hồ Thanh Vy	24/01/1994	LT26.1FT01				
19	000684	35191025366	Nguyễn Mai Thảo Vy	06/09/1996	LT24.2KN03				
20	000685	35191022038	Nguyễn Thị Tường Vy	11/06/1995	LT24.2AD02				
21	000686	35211020075	Phạm Ngọc Thùy Vy	27/04/1999	LT26.1AD01				
22	000687	35211025018	Trần Hoàng Khánh Vy	16/11/2000	LT26.2KN01				
23	000688	35201020533	Trần Lê Hiền Vy	02/05/1992	LT25.1FN01				
24	000689	35211020382	Trần Thị Hồng Xuân	23/01/1998	LT26.1FT02				
25	000690	35191025222	Lê Thị Kim Xuyên	11/04/1995	LT24.2KN02				
26	000691	35201020118	Nguyễn Thị Mỹ Xuyên	04/01/1987	LT25.1KN02				
27	000692	35201020509	Phan Thị Mỹ Xuyên	07/02/1996	LT25.1FN01				
28	000693	35201025401	Nguyễn Thị Út Yên	25/08/1990	LT25.2FT01				
29	000694	35191025171	Bùi Thị Hoàng Yên	25/11/1996	LT24.2KN02				
30	000695	35211020434	Đinh Kim Yên	20/07/2000	LT26.1KN01				
31	000696	35201025113	Ngô Thu Yên	01/01/1998	LT25.2IB01				
32	000697	35211020596	Nguyễn Thị Bạch Yên	23/10/1988	LT26.1KN01				

**DANH SÁCH SINH VIÊN THAM DỰ KỲ THI NGOẠI NGỮ ĐẦU RA  
ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY**

**Môn thi:** Thi Tiếng Anh đầu ra - LT

**Ngày thi:** 17/04/2022      - **Phòng thi:** BOX-53      - **Giờ thi:** 07g00      - **Mã ca thi:** 200730

STT	SBD	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Khóa-Lớp	Chữ ký	Điểm thi	Mã đề	SP
33	000698	35211020604	Nguyễn Thị Hải      Yên	05/10/1992	LT26.1FT01				
34	000699	35211020156	Nguyễn Thị Hoàng      Yên	20/05/1991	LT26.1KN02				
35	000700	35211020694	Phạm Thị Hoàng      Yên	27/06/1999	LT26.1FT01				
36	000701	35211020251	Trần Thị      Yên	02/07/1997	LT26.1KN02				
37	000702	35211025537	Võ Thị Hoàng      Yên	10/12/1997	LT26.2MR01				
38	000703	35211020119	Nguyễn Thị Như      Ý	08/06/1999	LT26.1FT01				
39	000704	35191022046	Phạm Thị Như      Ý	27/11/1998	LT24.2AD02				
40	000705	35201025164	Phạm Thị Như      Ý	13/07/1991	LT25.2FN01				
41	000706	35211020542	Trương Ngọc Như      Ý	30/12/1998	LT26.1AD02				

Số bài: \_\_\_\_\_

Số tờ: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CBCT2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 1: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký GV chấm thi 2: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB kiểm dò bài: \_\_\_\_\_

Họ tên chữ ký CB lên điểm: \_\_\_\_\_

**Họ tên thư ký nhận bài**

TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm  
**TRƯỞNG PHÒNG KHĐT - KHẢO THÍ**

**TS. Nguyễn Quốc Khanh**